

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THUẬN AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 187/2025/LĐ-ST

Ngày: 11 – 4 - 2025

V/v: “Tranh chấp về hợp đồng lao
động”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Phan Hồng Việt
- Bà Phạm Thị Thu Yên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Trung Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Mai Thị Năm - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 4 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án lao động thụ lý số 397/2024/TLST-LĐ ngày 21 tháng 11 năm 2024 về việc: “Tranh chấp về hợp đồng lao động”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 397/2025/QĐXXST-LĐ ngày 24 tháng 02 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 397/2025/QĐST-LĐ ngày 24/3/2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1984; thường trú tại: ấp Q, xã Q, huyện C, tỉnh Tiền Giang; địa chỉ liên hệ: số D đường số I, khu phố N, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Phạm Thị Thu T, sinh năm 1998; thường trú tại: Thôn A, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi hoặc ông Mai Trung T1, sinh năm 1999; thường trú tại: Thôn Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Quảng Bình (Theo giấy ủy quyền ngày 09/5/2024), có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Bị đơn: Công ty Cổ phần S; địa chỉ: Đường số D, KCN Đ, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1974; chức vụ: Giám đốc, vắng mặt không có lý do.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị Thanh T2, sinh năm 1990; thường trú tại: Thôn B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Bảo hiểm xã hội thành phố T, địa chỉ: Đường N, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn – bà Nguyễn Thị Q trình bày:

Do cần rút bảo hiểm xã hội một lần nên bà Nguyễn Thị Q liên hệ Bảo hiểm xã hội thành phố T, tỉnh Bình Dương thì được cung cấp thông tin bà Nguyễn Thị Q, sinh ngày 10/10/1984, số chứng minh nhân dân 250598973, số căn cước công dân 051184003727 đã tham gia bảo hiểm xã hội với các mã số sau:

Mã số 9107188030 tham gia từ tháng 9/2007 đến tháng 3/2008 tại công ty cổ phần S, đã chốt sổ bảo hiểm xã hội, chưa hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần và trợ cấp thất nghiệp

Mã số 4806030113 tham gia từ tháng 12/2006 đến tháng 01/2025 tại công ty TNHH G đang tham gia bảo hiểm xã hội.

Đối với mã số bảo hiểm số 9107188030 thì bà Nguyễn Thị Q xác định không phải bà Nguyễn Thị Q là người lao động mà là bà Nguyễn Thị Thanh T2 là cháu ruột của bà Nguyễn Thị Q ký kết hợp đồng lao động. Vào khoảng tháng 9/2007 bà Nguyễn Thị Thanh T2 có mượn chứng minh nhân dân của bà Nguyễn Thị Q để ký hợp đồng lao động với Công ty cổ phần S làm việc từ tháng 9/2007 đến tháng 3/2008 tại công ty cổ phần S. Trong thời gian này thì bà Nguyễn Thị Q cũng đang làm việc tại công ty khác.

Bà Nguyễn Thị Q xác định việc bà Nguyễn Thị Thanh T2 sử dụng chứng minh nhân dân của bà Nguyễn Thị Q để ký kết hợp đồng lao động là không đúng quy định pháp luật. Bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như sau:

Tuyên Hợp đồng lao động ký kết giữa người lao động có tên là Nguyễn Thị Q (do Nguyễn Thị Thanh T2 là người ký kết) với người sử dụng lao động là Công ty cổ phần S trong khoảng thời gian làm từ tháng 9/2007 đến tháng 3/2008 là vô hiệu.

Bà Nguyễn Thị Q không có yêu cầu Tòa án giải quyết gì về hậu quả của hợp đồng vô hiệu, tự nguyện chịu toàn bộ án phí và đồng thời có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Tài liệu chứng cứ kèm theo hồ sơ gồm có: Đơn đề nghị về việc xin miễn tạm phí. Phiếu lương photo. Căn cước công dân photo. Giấy hẹn photo. Sổ hộ khẩu photo. Sổ bảo hiểm photo. Biên bản hòa giải tranh chấp lao động photo. Danh sách người lao động tại công ty P.

Bị đơn - Công ty cổ phần S đã được Tòa án thông báo và tổng đạt các văn bản tố tụng theo đúng quy định tại các Điều 177; Điều 208; Điều 220; Điều 227 và Điều 233 Bộ luật Tố tụng dân sự, nhưng đại diện Công ty không đến Tòa án làm việc và vắng mặt tại phiên tòa.

- Trong quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn Thị Thanh T2 trình bày:

Bà Nguyễn Thị Thanh T2 là cháu của bà Nguyễn Thị Q, vào khoảng tháng 9/2007 đến tháng 3/2008 bà T2 có mượn chứng minh nhân dân của bà Nguyễn Thị Q để ký hợp đồng lao động với Công ty Cổ phần S. Bà T2 ký hợp đồng lao động và làm việc với Công ty Cổ phần S với tên Nguyễn Thị Q từ tháng 9/2007 đến tháng 3/2008. Nay bà Nguyễn Thị Q yêu cầu khởi kiện thì đồng ý theo yêu cầu của bà Q, không yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả vô hiệu của hợp đồng lao động giữa bà Q và Công ty Cổ phần S.

Do bà T2 bận công việc nên đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng đối chất, xét xử sơ thẩm hoặc phúc thẩm (nếu có).....

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Bảo hiểm xã hội thành phố T trình bày:

Bà Nguyễn Thị Q, sinh ngày 10/10/1984, số chứng minh nhân dân 250598973, số căn cước công dân 051184003727 được Công ty cổ phần S đóng Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, Bảo hiểm tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp cho bà Nguyễn Thị Q từ tháng 9/2007 đến tháng 3/2008 mã số sổ Bảo hiểm xã hội 9107188030.

Tuy nhiên trong thời gian này bà Nguyễn Thị Q tham gia bảo hiểm xã hội mã số 4806030113 tại công ty TNHH G và đang tham gia bảo hiểm xã hội.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Bảo hiểm xã hội thành phố T đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật và có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thuận An:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với việc xét xử sơ thẩm vụ án. Các đương sự chấp hành đúng pháp luật tố tụng, riêng bị đơn không chấp hành pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Căn cứ Điều 15, 16, 49 và 51 Bộ luật Lao động năm 2019; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tranh chấp hợp đồng lao động.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Bà Nguyễn Thị Q khởi kiện yêu cầu tuyên hợp đồng lao động ký kết giữa người lao động tên Nguyễn Thị Q (do bà Nguyễn Thị

Thanh T2 là người ký kết) với người sử dụng lao động là Công ty cổ phần S trong khoảng thời gian từ tháng 7/2007 đến tháng 3/2008 là vô hiệu toàn bộ. Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp về hợp đồng lao động” được quy định tại khoản 1 Điều 32 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn - Công ty cổ phần S có địa chỉ trụ sở chính tại phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thuận An.

[3] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án thông báo và tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn theo đúng quy định tại các Điều 177; Điều 220; Điều 227 và Điều 233 Bộ luật Tố tụng dân sự, nhưng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa. Việc vắng mặt của bị đơn trong quá trình tố tụng được xem là từ bỏ quyền trình bày, đưa ra chứng cứ, chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Bà Q, bà T2 và Bảo hiểm thành phố T có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt các đương sự.

[4] Các bên không cung cấp được tài liệu, chứng cứ là Hợp đồng lao động giữa bà Nguyễn Thị Q và Công ty cổ phần S. Tuy nhiên bà Q, bà T2 thống nhất có việc giao kết hợp đồng. Sự thừa nhận của các đương sự là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Về nội dung:

Qua tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và thông tin Bảo hiểm xã hội thành phố T, tỉnh Bình Dương cung cấp có cơ sở xác định bà Nguyễn Thị Q cho bà Nguyễn Thị Thanh T2 mượn hồ sơ mang tên bà Nguyễn Thị Q để xác lập hợp đồng lao động và tham gia bảo hiểm xã hội từ tháng 9/2007 đến tháng 3/2008 tại Công ty cổ phần S theo số Bảo hiểm xã hội 9107188030 là có căn cứ vì theo công văn của bảo hiểm xã hội thành phố T, tỉnh Bình Dương cung cấp trong thời gian này bà Nguyễn Thị Q cũng tham gia tham gia bảo hiểm xã hội mã số 4806030113 tham gia từ tháng 12/2006 đến tháng 01/2025 tại công ty TNHH G đang tham gia bảo hiểm xã hội. Như vậy cùng 01 số chứng minh nhân dân nhưng một lúc tham gia 02 mã số bảo hiểm cùng một lúc là không đúng quy định.

Thực tế đối tượng lao động và đối tượng ký kết hợp đồng tại Công ty cổ phần S từ 9/2007 đến tháng 3/2008 là bà Nguyễn Thị Thanh T2 chứ không phải bà Nguyễn Thị Q. Việc bà Nguyễn Thị Thanh T2 mượn hồ sơ của bà Nguyễn Thị Q để đi làm tại Công ty cổ phần S là vi phạm nguyên tắc “trung thực” quy định tại Điều 9 Bộ luật lao động năm 1994 (khoản 1 Điều 15 Bộ luật lao động năm 2019), do đó căn cứ Điều 132 Bộ luật dân sự năm 2005 (Điều 127 Bộ luật dân sự năm 2015) và Điều 49, Điều 50 Bộ luật lao động năm 2019 đây là trường hợp hợp đồng lao động vô hiệu toàn bộ, nên có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Q.

[6] Bà Nguyễn Thị Thanh T2 và Công ty cổ phần S không tranh chấp gì trong vụ án nên Hội đồng xét xử không đề cập xử lý.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí: Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Q tự nguyện chịu án phí lao động sơ thẩm thay cho Công ty cổ phần S.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

-Điểm d khoản 1 Điều 32; điểm c khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 238, Điều 244, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tổ tụng dân sự;

- Điều 9 Bộ luật lao động năm 1994 và Điều 17, 19, 50, 51, 52 Bộ luật Lao động năm 2012 (các Điều 15, 16, 49, 50, 51 Bộ luật Lao động năm 2019).

- Điều 132 Bộ luật dân sự năm 2005 (Điều 127 Bộ luật dân sự năm 2015).

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Nguyễn Thị Q về việc tranh chấp hợp đồng lao động với bị đơn - Công ty cổ phần S.

- Tuyên bố Hợp đồng lao động giao kết giữa bà Nguyễn Thị Q (do bà Nguyễn Thị Thanh T2 ký) và Công ty cổ phần S trong thời gian từ tháng **9/2007 đến tháng 3/2008** bị vô hiệu toàn bộ.

Cơ quan Bảo hiểm xã hội có thẩm quyền thực hiện các chế độ bảo hiểm xã hội đối với bà Nguyễn Thị Q theo quy định pháp luật.

2 . Về án phí: Bà Nguyễn Thị Q tự nguyện chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí lao động sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005338 ngày 06/11/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND Tp. Thuận An;
- CCTHADS Tp. Thuận An;
- Các đương sự;

- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

Lê Thị Ngọc